CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh

Ngày 15/01/2024	25,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.8%	**-7.6%**	**-**

DT thuần
Q4/23
230
tỷ VNĐ
QoQ: ▼50.0| -17.7%
YoY: ▼32.0| -12.1%

LN thuần
Q4/23
4.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.6| 122%
YoY: ▼18.1| -81.0%

LN sau thuế
Q4/23
91.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 111| 566%
YoY: ▲ 81.8| 825%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
6.2%
YoY: +/-▼ 8.9%

ROE
2023
1.1%
YoY: +/-▼ 16.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,150 - 36,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,757
Số lượng CPLH (CP)	69,999,286
KLGD BQ 20 phiên (CP)	414,160
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	1.68
EPS	395
P/E	63.2

DT thuần
2023
936
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,231| -70.4%

LN thuần
2023
-51.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼511| -111%

LN sau thuế
2023
28.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼333| -92.2%

Cơ cấu sở hữu

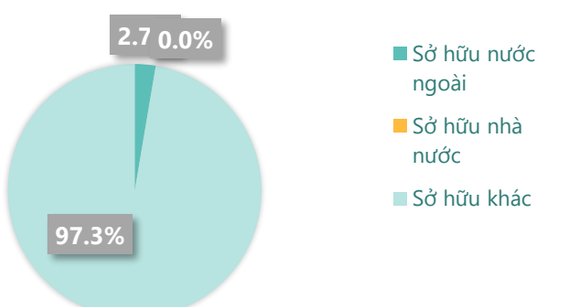

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

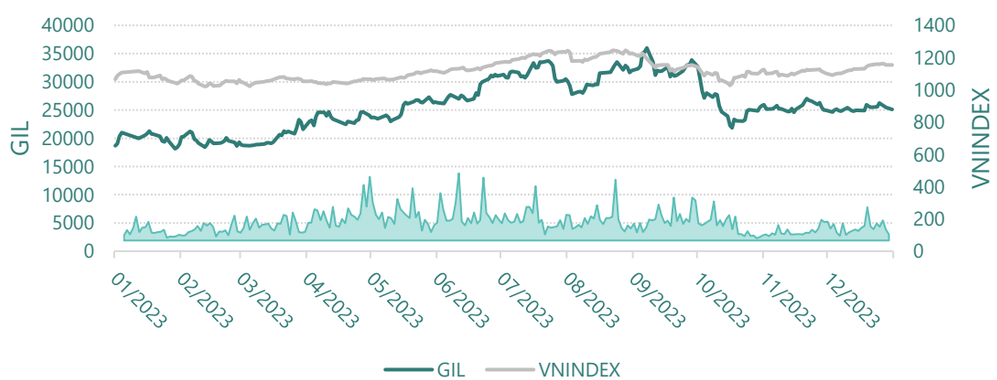

Cơ cấu cổ đông

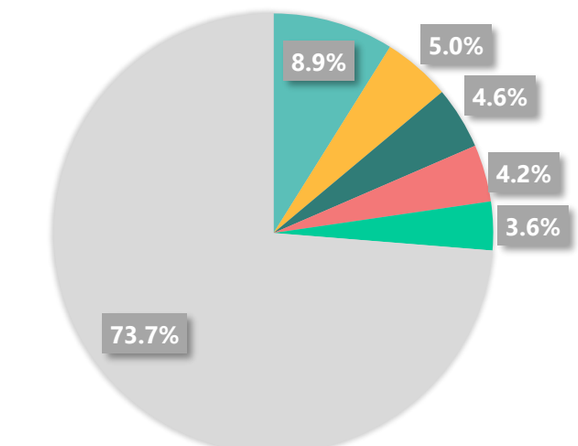

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

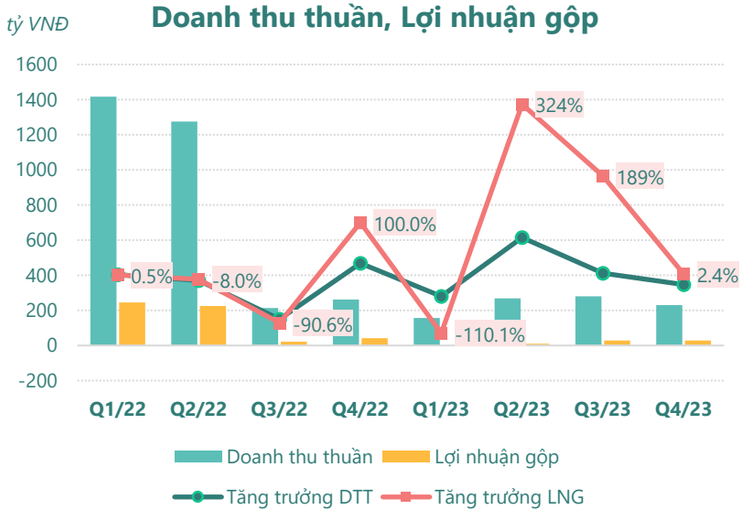

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

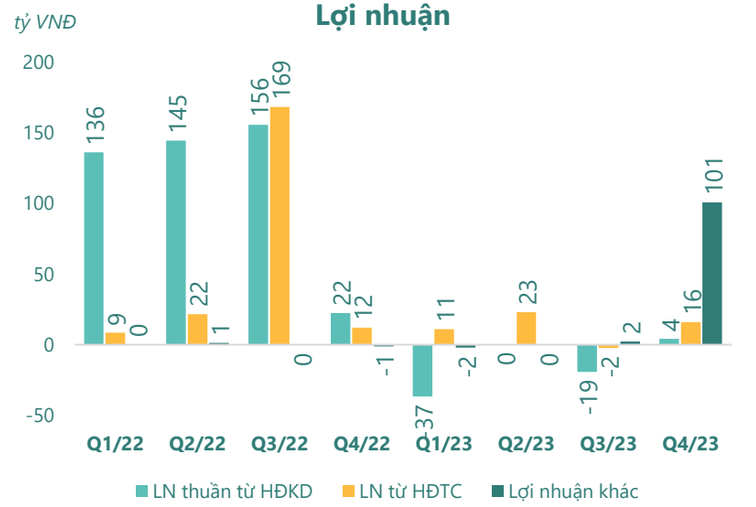

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

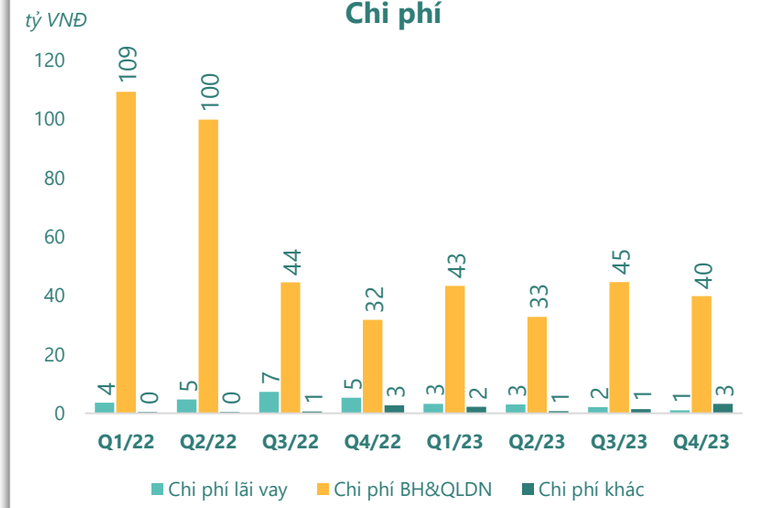

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

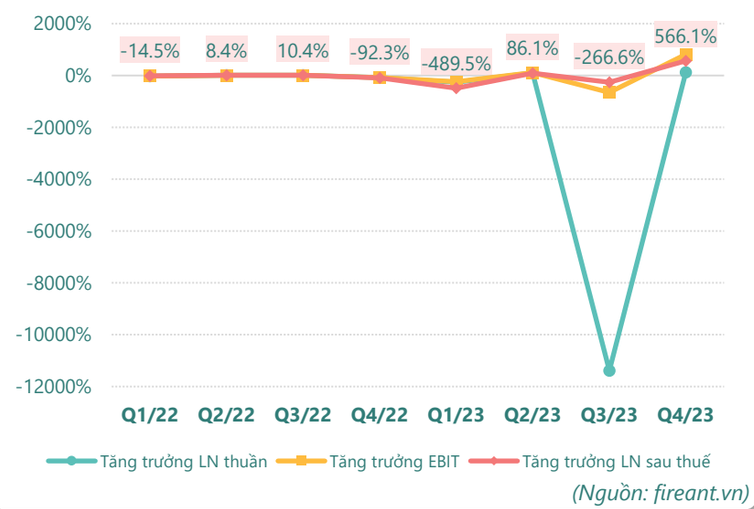

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

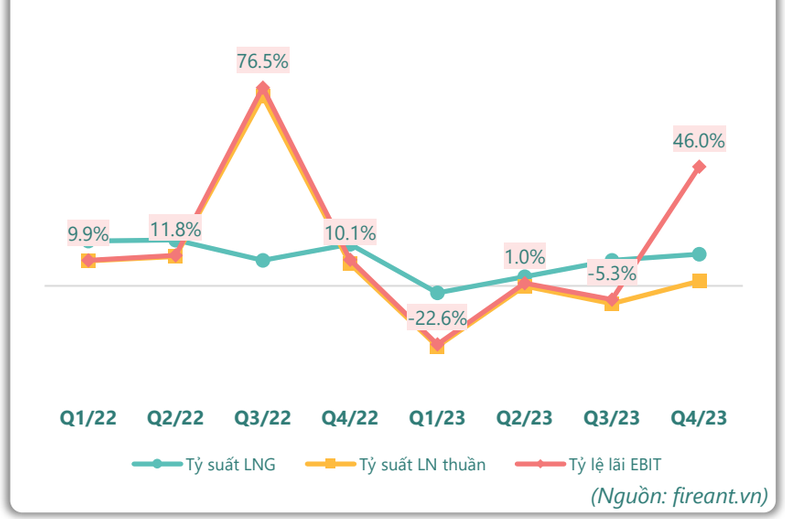

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

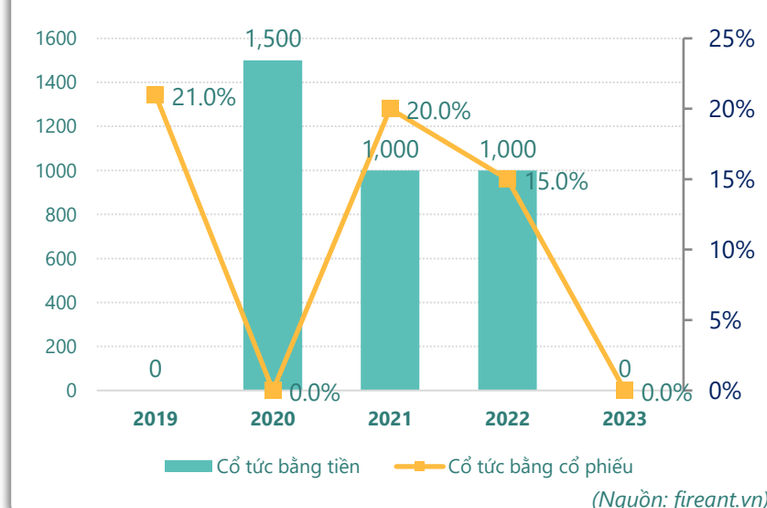

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

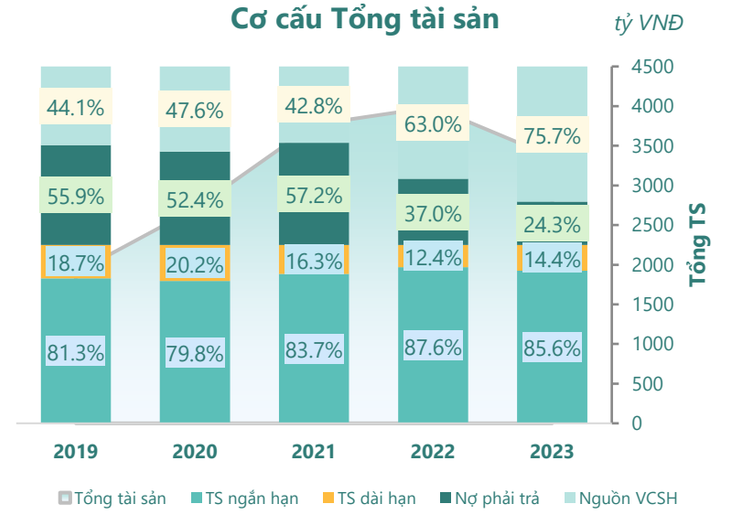

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

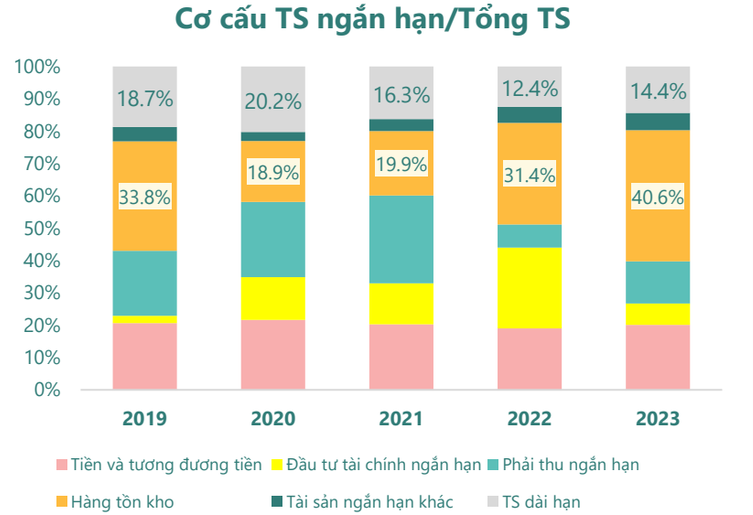

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

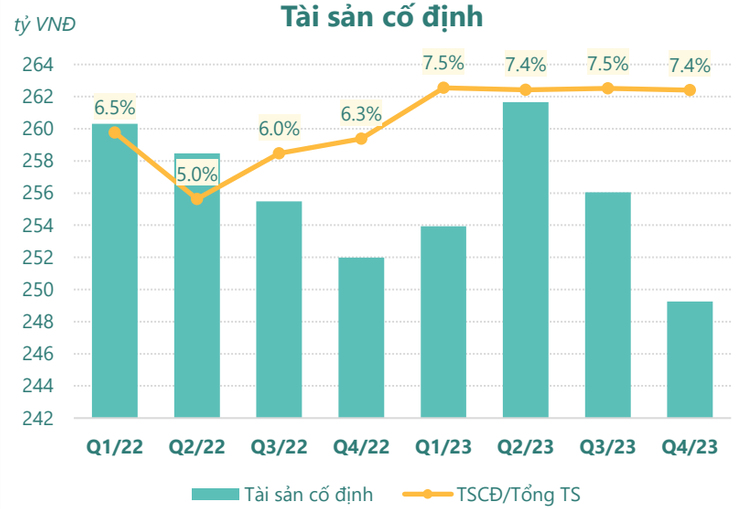

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

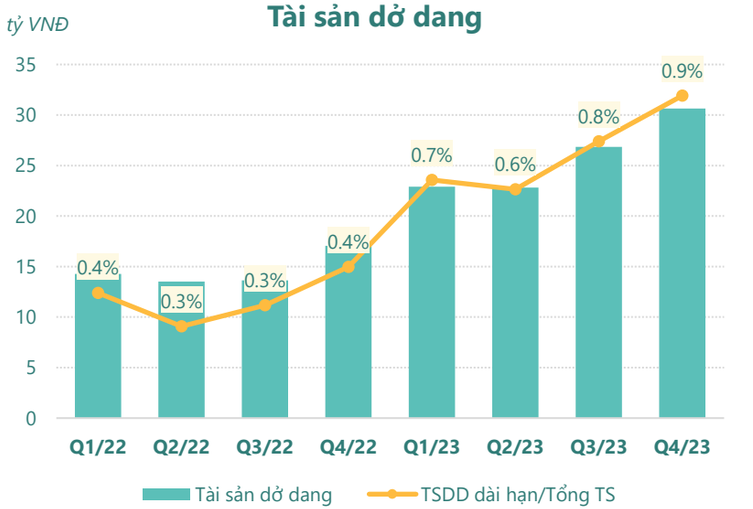

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

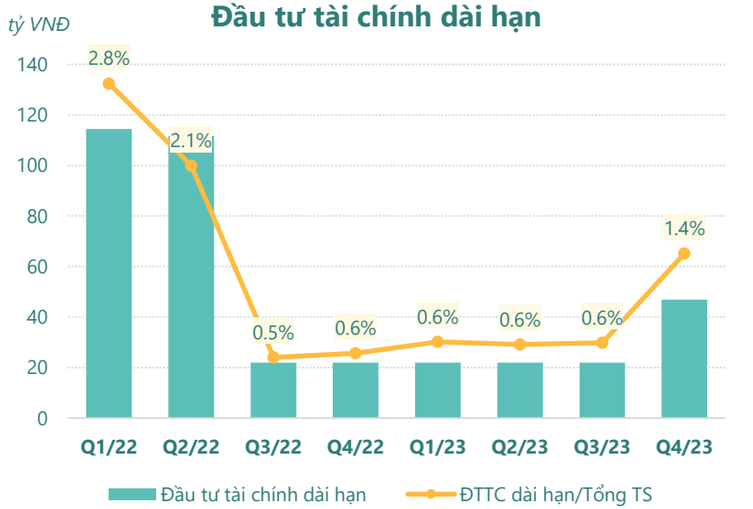

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

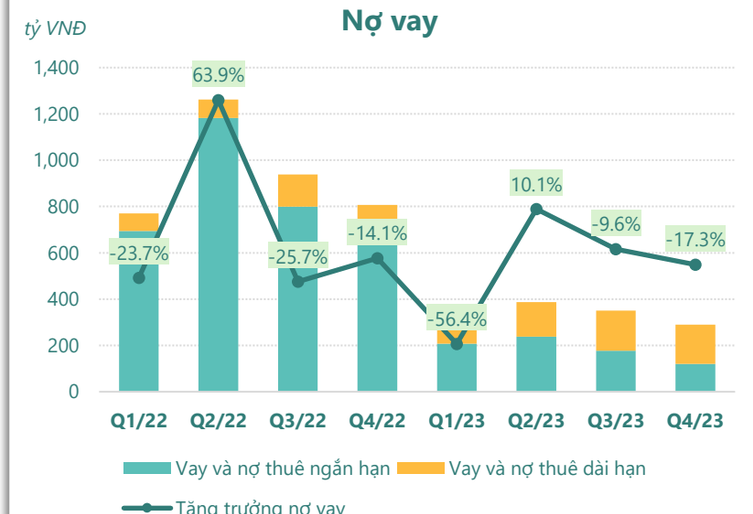

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

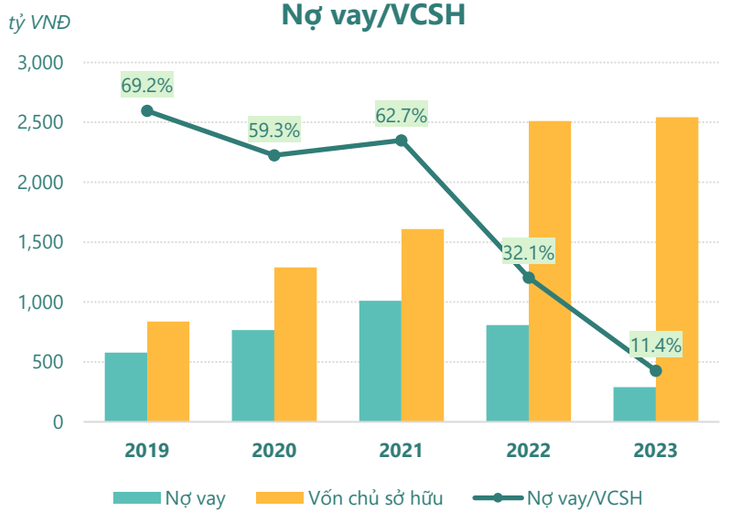

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

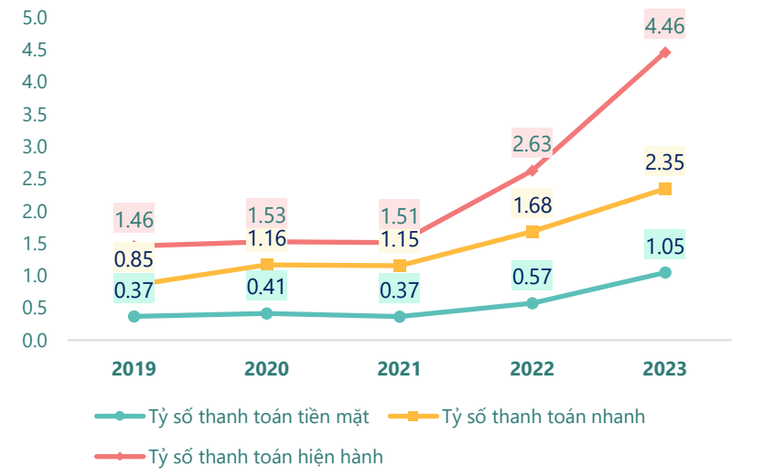

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

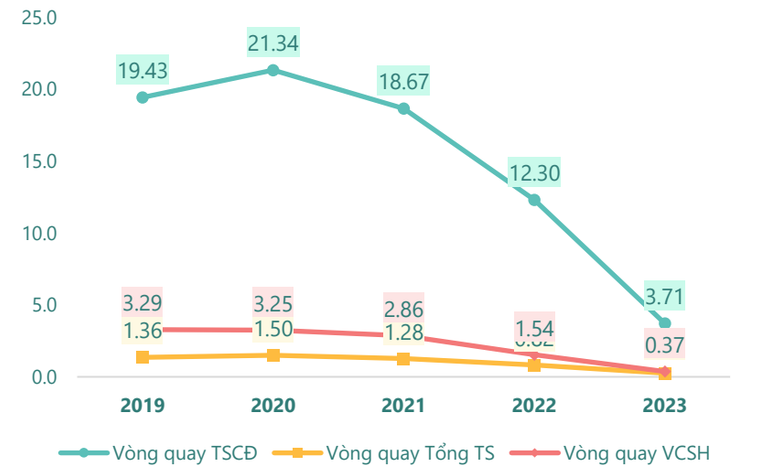

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

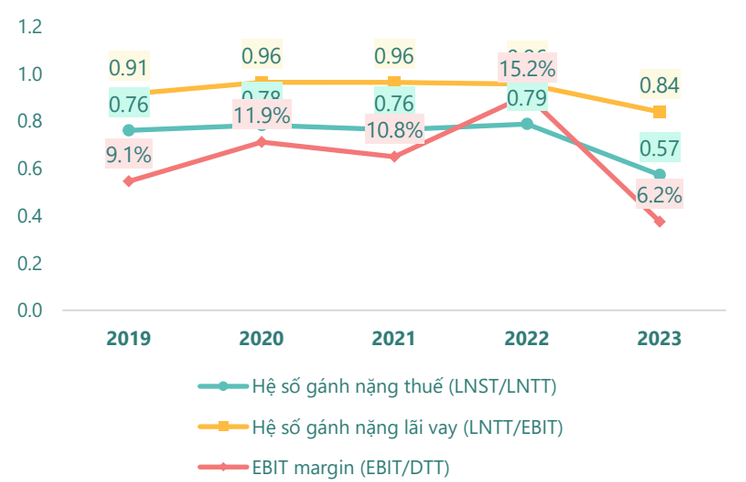

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

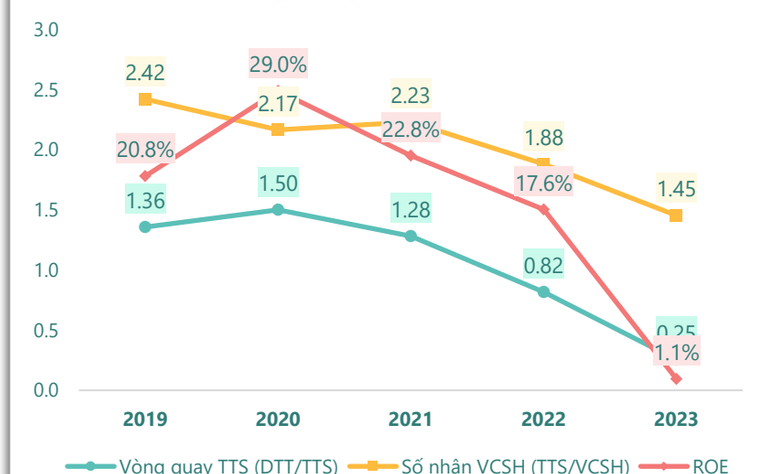

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

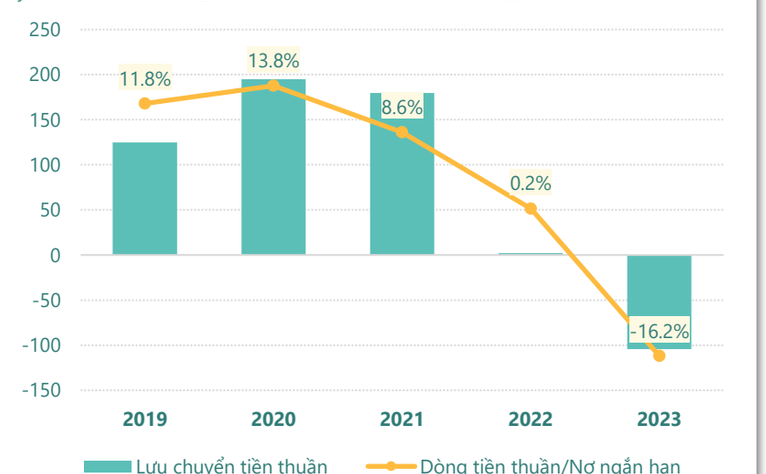

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**230**	**262**	**-12.1%**	**936**	**3,167**	**-70.4%**
Giá vốn hàng bán	202	220	-8.1%	875	2,671	-67.2%
Lợi nhuận gộp	28.2	42.2	-33.1%	61.1	495	-87.7%
Doanh thu HĐTC	27.9	83.3	-66.5%	110	446	-75.3%
Chi phí TC	11.9	71.3	-83.3%	62.4	236	-73.6%
Chi phí lãi vay	1.00	5.32	-81.2%	9.42	21.0	-55.0%
LN trong công ty LKLD	**-0.05**	**-0.02**	**-156%**	**-0.05**	**-0.04**	**-23.9%**
Chi phí bán hàng	0.99	1.53	-35.2%	4.77	61.4	-92.2%
Chi phí QLDN	**38.9**	**30.3**	**28.4%**	**156**	**184**	**-15.4%**
LN thuần từ HĐKD	4.26	22.4	-81.0%	-51.9	459	-111%
Lợi nhuận khác	**101**	**-1.23**	**8293%**	**101**	**0.04**	**233739%**
LN trước thuế	105	21.2	395%	49.0	459	-89.3%
Lợi nhuận sau thuế	**91.7**	**9.92**	**825%**	**28.1**	**361**	**-92.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**91.1**	**10.2**	**793%**	**27.6**	**362**	**-92.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-418	-143	-133	-84.0	-73.7	-28.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	414	328	94.4	472	-65.5	222
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-380	-132	-445	34.8	-36.3	-61.3
Tiền đầu kỳ	1,176	787	779	295	718	542
Lưu chuyển tiền thuần	**-384**	**52.2**	**-484**	**422**	**-175**	**132**
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.33	-5.12	0	0.20	-0.20	0.01
Tiền cuối kỳ	787	834	295	718	542	675

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**3,359**	**3,988**	**-15.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,875	3,492	-17.7%
Tiền và tương đương tiền	675	759	-11.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	997	-77.7%
Phải thu ngắn hạn	437	283	54.4%
Hàng tồn kho	1,364	1,254	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	177	199	-11.1%
Tài sản dài hạn	**484**	**496**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	2.73	29.0	-90.6%
Tài sản cố định	249	256	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.6	17.1	79.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	46.9	22.0	114%
Tài sản dài hạn khác	**46.3**	**47.9**	**-3.3%**
Lợi thế thương mại	108	124	-13.1%
Nợ phải trả	816	1,477	-44.7%
Nợ ngắn hạn	**644**	**1,330**	**-51.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	664	-81.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	373	514	-27.4%
Nợ dài hạn	172	147	17.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	170	143	18.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,543**	**2,512**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**2,543**	**2,512**	**1.2%**
Vốn điều lệ	700	690	1.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)